

TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHIỆP VINH
TRUNG TÂM NGOẠI NGỮ, TIN HỌC IUV

DANH SÁCH CẤP CHỨNG CHỈ ỨNG DỤNG CÔNG NGHỆ THÔNG TIN CƠ BẢN
TỔ CHỨC NGÀY 21/6/2023

TT	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Nơi sinh	Dân tộc	Điểm thi		Số vào sổ gốc cấp chứng chỉ	Số hiệu	Ghi chú
						Lý thuyết	Thực hành			
1	Nguyễn Tuấn Anh	Nam	08/11/1999	Nghệ An	Kinh	6.0	9.5	1331/QĐ250/2023	TH005837	
2	Nguyễn Thanh Bình	Nam	07/04/1999	Quảng Nam	Kinh	7.0	9.0	1332/QĐ250/2023	TH005838	
3	Bùi Mỹ Duyên	Nữ	15/01/1999	Hòa Bình	Mường	7.7	9.5	1333/QĐ250/2023	TH005839	
4	Trần Quốc Hải	Nam	26/04/1997	Quảng Nam	Kinh	7.3	9.0	1334/QĐ250/2023	TH005840	
5	Phạm Thị Hằng	Nữ	03/08/1999	Nghệ An	Kinh	7.3	9.0	1335/QĐ250/2023	TH005841	
6	Nguyễn Thị Hằng	Nữ	19/08/1999	Nghệ An	Kinh	7.7	9.0	1336/QĐ250/2023	TH005842	
7	Đặng Hồng Hạnh	Nữ	01/09/2000	Nghệ An	Kinh	6.7	9.0	1337/QĐ250/2023	TH005843	
8	Phạm Văn Hạnh	Nam	10/10/1998	Nghệ An	Kinh	6.3	7.0	1338/QĐ250/2023	TH005844	
9	Trịnh Đình Hậu	Nam	10/05/1999	Nghệ An	Kinh	6.3	9.0	1339/QĐ250/2023	TH005845	
10	Nguyễn Công Hiếu	Nam	07/02/1999	Bình Phước	Kinh	6.0	8.5	1340/QĐ250/2023	TH005846	
11	Nguyễn Thị Quỳnh Hoa	Nữ	12/01/1999	Nghệ An	Kinh	7.0	8.5	1341/QĐ250/2023	TH005847	
12	Hồ Thị Hoa	Nữ	01/02/1999	Hà Tĩnh	Kinh	7.0	7.5	1342/QĐ250/2023	TH005848	
13	Bùi Trần Hoàn	Nam	05/12/1999	Hà Tĩnh	Kinh	6.7	8.5	1343/QĐ250/2023	TH005849	
14	Hồ Thị Thùy Linh	Nữ	20/07/1999	Nghệ An	Kinh	6.7	9.0	1344/QĐ250/2023	TH005850	
15	Nguyễn Thị Loan	Nữ	16/10/1983	Nghệ An	Kinh	5.3	7.0	1345/QĐ250/2023	TH005851	
16	Lương Thị Hồng Minh	Nữ	17/10/1999	Gia Lai	Kinh	7.3	9.5	1346/QĐ250/2023	TH005852	
17	Trần Thị Nga	Nữ	19/02/2001	Nghệ An	Kinh	6.3	9.0	1347/QĐ250/2023	TH005853	
18	Đào Hồng Ngọc	Nữ	19/09/1999	Sơn La	Kinh	7.0	9.5	1348/QĐ250/2023	TH005854	

TT	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Nơi sinh	Dân tộc	Điểm thi		Số vào sổ gốc cấp chứng chỉ	Số hiệu	Ghi chú
						Lý thuyết	Thực hành			
19	Nguyễn Thị Minh Nguyệt	Nữ	24/04/1999	Quảng Bình	Kinh	6.3	9.5	1349/QĐ250/2023	TH005855	
20	Nguyễn Trần Đức Nhật	Nam	27/06/1999	Hà Tĩnh	Kinh	6.0	9.5	1350/QĐ250/2023	TH005856	
21	Dư Thị Kiều Oanh	Nữ	24/01/2001	Nghệ An	Kinh	7.3	9.5	1351/QĐ250/2023	TH005857	
22	Hồ Minh Phương	Nữ	04/04/2000	Nghệ An	Kinh	7.0	8.5	1352/QĐ250/2023	TH005859	
23	Nguyễn Thị Thu Phương	Nữ	06/10/1998	Nghệ An	Kinh	6.3	6.5	1353/QĐ250/2023	TH005860	
24	Cù Thị Thu Phương	Nữ	26/10/1999	Nam Định	Kinh	6.7	9.0	1354/QĐ250/2023	TH005861	
25	Trương Thị Diệp Sương	Nữ	26/01/1999	Nghệ An	Thổ	7.3	9.0	1355/QĐ250/2023	TH005862	
26	Nguyễn Văn Tài	Nam	10/04/1993	Nghệ An	Kinh	6.3	9.5	1356/QĐ250/2023	TH005863	
27	Nguyễn Thị Hoài Thanh	Nữ	04/05/1999	Nghệ An	Kinh	7.3	9.0	1357/QĐ250/2023	TH005864	
28	Đặng Thị Phương Thảo	Nữ	11/05/1999	Nghệ An	Kinh	5.7	8.5	1358/QĐ250/2023	TH005865	
29	Nguyễn Trung Thông	Nam	16/06/1984	Hà Tĩnh	Kinh	5.7	9.5	1359/QĐ250/2023	TH005866	
30	Dương Thị Thùy	Nữ	20/04/1999	Thanh Hóa	Kinh	7.0	9.5	1360/QĐ250/2023	TH005867	
31	Nguyễn Thùy Trang	Nữ	09/10/1997	Phú Thọ	Kinh	5.7	9.5	1361/QĐ250/2023	TH005868	
32	Nguyễn Thị Quỳnh Trang	Nữ	20/03/1999	Nghệ An	Kinh	7.3	9.5	1362/QĐ250/2023	TH005869	
33	Nguyễn Quốc Trung	Nam	19/03/1999	Nghệ An	Kinh	6.3	8.5	1363/QĐ250/2023	TH005870	
34	Ong Khắc Tuấn	Nam	01/08/1998	Bắc Giang	Kinh	5.3	9.0	1364/QĐ250/2023	TH005871	
35	Lê Phương Uyên	Nữ	09/11/1999	Nghệ An	Kinh	5.7	9.5	1365/QĐ250/2023	TH005872	

Danh sách gồm có: 35 thí sinh

GIÁM ĐỐC

ThS. Đặng Đình Hạnh

TT	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Nơi sinh	Dân tộc	Điểm thi		Số vào sổ gốc cấp chứng chỉ	Số hiệu	Ghi chú
						Lý thuyết	Thực hành			

